

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA KAR
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **26/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 24/8/2021

V/v Ly hôn, tranh chấp về con chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Trí Lý.

Các Hội thẩm nhân dân: bà Nguyễn Thị Tuyết và ông Lê Khắc Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hương Trà – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Tất Tại - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Ea Kar xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 102/2021/TLST- HNGĐ, ngày 12 tháng 3 năm 2021, về việc " *Ly hôn, tranh chấp về con chung*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 09 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Thôn A, xã P, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. (có mặt)

*** Bị đơn:** Ông Võ Phi Xuân L1, sinh năm 1977. Nơi cư trú: Thôn A, xã P, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại Đơn khởi kiện đề ngày 04/3/2021, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông Võ Phi Xuân L1 đăng ký kết hôn vào ngày 25/01/2005 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Việc kết hôn của vợ chồng tôi là hoàn toàn tự nguyện.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Vợ chồng tôi chung sống hạnh phúc với nhau đến tháng 4/2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng tôi tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung nên vợ chồng tôi thường xuyên cãi vã, chồng tôi thường xuyên rượu chè về quây vợ con, mặc dù gia đình hai bên đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng không được. Những mâu thuẫn trong cuộc sống không được giải quyết nên tình cảm vợ chồng rạn nứt, nên đầu năm 2021 thì vợ chồng tôi sống ly thân, trong thời gian ly thân hai vợ chồng cũng không hàn gắn được tình cảm. Xét thấy tình cảm vợ chồng tôi không thể hàn gắn với nhau nên nguyện vọng của tôi là xin ly hôn với ông Võ Phi Xuân Lộc.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng tôi có ba con chung, gồm: cháu Võ Phi Xuân P, sinh ngày 25/01/2003; cháu Võ Phi Xuân T, sinh ngày 28/11/2005 và cháu Võ Phi Xuân M, sinh ngày 15/01/2012. Đối với cháu Võ Phi Xuân P đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Đối với hai cháu T và M tôi có nguyện vọng chăm sóc nuôi dưỡng hai cháu và không yêu cầu ông L1 cấp dưỡng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận nên không đề nghị TAND huyện EaKar giải quyết.

*** *Tại Bản tự khai và các biên bản làm việc tại Tòa án, cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Võ Phi Xuân L trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Sau một thời gian tìm hiểu, tôi và bà Nguyễn Thị L có đi đến nguyện vọng kết hôn với nhau. Chúng tôi đăng ký kết hôn vào ngày 25/01/2005 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Việc kết hôn của vợ chồng tôi là hoàn toàn tự nguyện.

- Nguyên nhân mâu thuẫn: Vợ chồng tôi chung sống với nhau hạnh phúc, đến tháng 4/2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính cách không hợp nhau nên vợ chồng hay xảy ra cãi vã, xích mích trong cuộc sống, một số lần tôi uống rượu về có chửi và đánh bà Lan, mặc dù gia đình hai bên động viên nhiều lần nhưng đều không thể hàn gắn được tình cảm vợ chồng tôi. Từ đầu năm 2021 vợ chồng tôi ly thân với nhau, vợ tôi bỏ ra ngoài thuê nhà riêng, nên không có cách nào để tôi đoàn tụ gia đình. Nay vợ tôi làm đơn xin ly hôn với tôi thì tôi không đồng ý, tôi mong muốn được đoàn tụ để hai vợ chồng cùng chăm sóc con chung.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng tôi có ba con chung là cháu: Võ Phi Xuân P, sinh ngày 25/01/2003; Võ Phi Xuân T, sinh ngày 28/11/2005; Võ Phi Xuân M, sinh ngày 15/01/2012. Đối với cháu Võ Phi Xuân P đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Đối với hai cháu T và M, hai con muốn ở với bà L, nên tôi đồng ý theo nguyện vọng các cháu và của bà L.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Tự thỏa thuận nên không đề nghị Tòa án nhân dân huyện Ea Kar giải quyết.

Tại phiên tòa, các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình và đề nghị xét xử theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình; Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L được ly hôn với ông Võ Phi Xuân L1; Về con chung: Đối với con chung là cháu Võ Phi Xuân P, sinh ngày 25/01/2003 đã đủ tuổi trưởng thành nên không đề cập giải quyết; giao hai con chung là: Cháu Võ Phi Xuân T, sinh ngày 28/11/2005 và cháu Võ Phi Xuân M, sinh ngày 15/01/2012 cho bà L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; về nghĩa vụ cấp dưỡng, tài sản chung, nợ chung: các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Đồng thời, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa khẳng định quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, Tòa án thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Tòa án nhân dân huyện Ea Kar thụ lý và giải quyết vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị L là đúng thẩm quyền xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Xét lời khai của đương sự và tài liệu trong hồ sơ vụ án, xác định: Bà Nguyễn Thị L và ông Võ Phi Xuân L1 tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào ngày 25/01/2005 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Căn cứ lời khai của đương sự, các tài liệu chứng cứ trong vụ án, xác định: Quan hệ hôn nhân giữa bà L với ông L1 phát sinh mâu thuẫn từ lâu. Nguyên nhân, do giữa hai bên không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong hôn nhân, ông L1 hay ghen, uống rượu về chửi, đánh đập vợ nhiều lần. Ban tự quản thôn đã nhiều lần đến nhà hòa giải nhưng không thành, từ đầu năm 2021 cho đến nay các bên đã sống ly thân. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa bà L và ông L1 mâu thuẫn đã đến mức độ trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không còn tồn tại trên thực tế, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, cần chấp nhận và đồng thời không chấp nhận nguyện vọng xin về đoàn tụ của ông Võ Phi Xuân L1.

[3] *Về con chung*: Trong thời kỳ hôn nhân có 03 con chung là Võ Phi Xuân P, sinh ngày 25/01/2003; Võ Phi Xuân T, sinh ngày 28/11/2005; Võ Phi Xuân M, sinh ngày 15/01/2012.

Đối với con chung Võ Phi Xuân P, sinh ngày 25/01/2003 đã đủ tuổi trưởng thành, các đương sự không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa các bên: Giao cháu Võ Phi Xuân T, sinh ngày 28/11/2005 và cháu Võ Phi Xuân M, sinh ngày 15/01/2012 cho bà Lan trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi tròn 18 tuổi.

[4] *Về cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung*: Bà L không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

Ông Võ Phi Xuân L1 có quyền đi lại thăm nom các con chung và không bị cản trở. Tuy nhiên, ông L1 không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Vì lợi ích của các con chung các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con chung và cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung.

[5] *Về tài sản chung và công nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

[6] *Về án phí*: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a Khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí Ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0016998 ngày 11/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 và 83 Luật hôn nhân gia đình; điểm a Khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L được ly hôn với ông Võ Phi Xuân L1.

2. Về con chung: Giao cháu Võ Phi Xuân T, sinh ngày 28/11/2005 và cháu Võ Phi Xuân M, sinh ngày 15/01/2012 cho bà Nguyễn Thị L trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi tròn 18 tuổi.

Đối với con chung cháu Võ Phi Xuân P, sinh ngày 25/01/2003 đã trên 18 tuổi, nên không đặt ra để giải quyết.

Về cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung: Bà Nguyễn Thị L không yêu cầu, nên không đặt ra đề giải quyết.

Ông Võ Phi Xuân L1 có quyền đi lại thăm nom các con chung và không bị cản trở. Tuy nhiên, ông Võ Phi Xuân L1 không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Vì lợi ích của các con chung các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con chung và cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự không yêu, nên không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí Ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0016998 ngày 11/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar;
- Chi cục THADS huyện Ea Kar;
- Ủy ban nhân dân xã Ea Păl;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

Hoàng Trí Lý